

ĐOÀN TRƯỞNG THPT TRẦN PHÚ

ĐIỂM HOẠT ĐỘNG PHONG TRÀO THÁNG 01/2025

STT	LỚP	SĨ SỐ	SL HS HN	KỸ NĂNG SỐNG				CUỘC THI HỌC TẬP VÀ LÀM THEO LỜI BÁC 2025							THAM GIA CUỘC THI HỌC SINH SINH VIÊN 2025 (nội dung không bắt buộc nên trên 50% được cộng tối đa 0.25 điểm/dợt)							HỘI TRẠI XUÂN TRUYỀN THÔNG ÁT TỶ				TỔNG ĐIỂM
				SL ẢNH T11	GHI CHÚ	ĐIỂM TRỪ KNS T11	TỔNG ĐIỂM KNS (1)	% THAM GIA TUẦN 1	ĐIỂM TUẦN 1	% THAM GIA TUẦN 2	ĐIỂM TUẦN 2	% THAM GIA TUẦN 3	ĐIỂM TUẦN 3	TỔNG ĐIỂM (2)	% THAM GIA CHỦ ĐỀ 1	ĐIỂM CHỦ ĐỀ 1	% THAM GIA CHỦ ĐỀ 2	ĐIỂM CHỦ ĐỀ 2	% THAM GIA CHỦ ĐỀ 3	ĐIỂM CHỦ ĐỀ 3	TỔNG ĐIỂM (3)	THAM GIA HỘI TRẠI	SL GIẢI THƯỞNG	ĐIỂM CỘNG	TỔNG ĐIỂM (4)	
				5 Ảnh		-0,2đ/trang trí không đúng hướng dẫn -0,4đ/ thiếu ảnh -0,5đ/nộp trễ	(2Đ)	100% HS THAM GIA	(2Đ)	100% HS THAM GIA	(2Đ)	100% HS THAM GIA	(2Đ)	(6Đ)	100% HS THAM GIA	(0.25Đ)	100% HS THAM GIA	(0.25Đ)	100% HS THAM GIA	(0.25Đ)	(0.75Đ)	(2Đ)		0,5Đ/GIẢI		
1	12A01	38	2	5			2.00	97.22	1.94	55.56	1.11	25.00	0.50	3.56	16.67	0.08	0.00	0.00	0.00	0.00	0.08	3.00	3	1.50	4.50	10.14
2	12A02	38	2	5			2.00	52.78	1.06	58.33	1.17	19.44	0.39	2.61	0.00	0.00	2.78	0.01	0.00	0.00	0.01	3.00	1	0.50	3.50	8.13
3	12A03	45	2	5			2.00	41.86	0.84	0.00	0.00	4.65	0.09	0.93	30.23	0.15	11.63	0.06	9.30	0.05	0.26	3.00	3	1.50	4.50	7.69
4	12A04	46		5			2.00	65.22	1.30	30.43	0.61	10.87	0.22	2.13	41.30	0.21	13.04	0.07	45.65	0.23	0.50	3.00	3	1.50	4.50	9.13
5	12A05	47		4	Thiếu 01 ảnh HĐ	0.40	1.60	2.13	0.04	2.13	0.04	2.13	0.04	0.13	0.00	0.00	0.00	2.13	0.01	0.01	0.01	3.00	5	2.50	5.50	7.24
6	12A06	46		5	Báo cáo trễ	0.50	1.50	95.65	1.91	93.48	1.87	73.91	1.48	5.26	10.87	0.05	63.04	0.25	95.65	0.25	0.55	3.00	4	2.00	5.00	12.32
7	12A07	45		5			2.00	60.00	1.20	62.22	1.24	51.11	1.02	3.47	28.89	0.14	44.44	0.22	44.44	0.22	0.59	3.00	2	1.00	4.00	10.06
8	12A08	45		5			2.00	100.00	2.00	95.56	1.91	91.11	1.82	5.73	0.00	0.00	2.22	0.01	0.00	0.00	0.01	3.00	8	4.00	7.00	14.74
9	12A09	45		5			2.00	95.56	1.91	84.44	1.69	91.11	1.82	5.42	4.44	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	3.00	2	1.00	4.00	11.44
10	12A10	47		5			2.00	100.00	2.00	85.11	1.70	80.85	1.62	5.32	12.77	0.06	2.13	0.01	68.09	0.25	0.32	3.00	1	0.50	3.50	11.14
11	12A11	46		5	Báo cáo trễ	0.50	1.50	80.43	1.61	82.61	1.65	80.43	1.61	4.87	0.00	0.00	2.17	0.01	93.48	0.25	0.26	3.00	1	0.50	3.50	10.13
12	12A12	46		3	Thiếu 02 ảnh HĐ	0.40	1.60	65.22	1.30	8.70	0.17	0.00	0.00	1.48	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.00	3	1.50	4.50	7.58
13	12A13	45		5			2.00	95.56	1.91	77.78	1.56	80.00	1.60	5.07	0.00	0.00	0.00	0.00	73.33	0.37	0.37	3.00	3	1.50	4.50	11.93
14	12A14	45		5	Báo cáo trễ	0.50	1.50	37.78	0.76	33.33	0.67	0.00	0.00	1.42	0.00	0.00	0.00	0.00	11.11	0.06	0.06	3.00	3	1.50	4.50	7.48
15	12A15	47		5			2.00	100.00	2.00	93.62	1.87	95.74	1.91	5.79	38.30	0.19	82.98	0.25	76.60	0.38	0.82	3.00	5	2.50	5.50	14.11
16	12A16	34	1	5			2.00	100.00	2.00	87.88	1.76	100.00	2.00	5.76	0.00	0.00	3.03	0.02	0.00	0.00	0.02	3.00	2	1.00	4.00	11.77
17	12A17	34	1	5			2.00	81.82	1.64	100.00	2.00	100.00	2.00	5.64	3.03	0.02	0.00	0.00	72.73	0.25	0.27	3.00	0	0.00	3.00	10.90
18	12A18	34		5			2.00	100.00	2.00	85.29	1.71	91.18	1.82	5.53	5.88	0.03	2.94	0.01	55.88	0.25	0.29	3.00	3	1.50	4.50	12.32

ĐOÀN TRƯỞNG THPT TRẦN PHÚ

ĐIỂM HOẠT ĐỘNG PHONG TRÀO THÁNG 01/2025

STT	LỚP	SĨ SỐ	SL HS HN	KỸ NĂNG SỐNG				CUỘC THI HỌC TẬP VÀ LÀM THEO LỜI BÁC 2025						THAM GIA CUỘC THI HỌC SINH SINH VIÊN 2025 (nội dung không bắt buộc nên trên 50% được cộng tối đa 0.25 điểm/đợt)								BẢNG TIN CHI ĐOÀN			TỔNG ĐIỂM
				SL ẢNH T11	GHI CHÚ	ĐIỂM TRỪ KNS T11	TỔNG ĐIỂM KNS (1)	% THAM GIA TUẦN 1	ĐIỂM TUẦN 1	% THAM GIA TUẦN 2	ĐIỂM TUẦN 2	% THAM GIA TUẦN 3	ĐIỂM TUẦN 3	TỔNG ĐIỂM (2)	% THAM GIA CHỦ ĐỀ 1	ĐIỂM CHỦ ĐỀ 1	% THAM GIA CHỦ ĐỀ 2	ĐIỂM CHỦ ĐỀ 2	% THAM GIA CHỦ ĐỀ 3	ĐIỂM CHỦ ĐỀ 3	TỔNG ĐIỂM (3)	ĐIỂM THỰC HIỆN	ĐIỂM TRỪ	ĐIỂM BẢNG TIN (4)	
				5 Ảnh		-0,2đ/trang trí không đúng hướng dẫn -0,4đ/ thiếu ảnh -0,5đ/nộp trễ	(2Đ)	100% HS THAM GIA	(2Đ)	100% HS THAM GIA	(2Đ)	100% HS THAM GIA	(2Đ)	(6Đ)	100% HS THAM GIA	(0.25Đ)	100% HS THAM GIA	(0.25Đ)	100% HS THAM GIA	(0.25Đ)	(0.75Đ)	(5Đ)	TRỄ -0,5Đ	(5Đ)	
1	11B01	44		5			2.00	86.36	1.73	70.45	1.41	84.09	1.68	4.82	9.09	0.05	15.91	0.08	47.73	0.24	0.36	5.00		5.00	12.18
2	11B02	42		5			2.00	69.05	1.38	71.43	1.43	66.67	1.33	4.14	9.52	0.05	0.00	0.00	42.86	0.21	0.26	5.00		5.00	11.40
3	11B03	44		5			2.00	86.36	1.73	70.45	1.41	61.36	1.23	4.36	0.00	0.00	0.00	2.27	0.01	0.01	5.00		5.00	11.38	
4	11B04	44		5	Báo cáo trễ	0.50	1.50	93.18	1.86	88.64	1.77	93.18	1.86	5.50	11.36	0.06	6.82	0.03	63.64	0.25	0.34	5.00		5.00	12.34
5	11B05	43	1	5			2.00	71.43	1.43	76.19	1.52	73.81	1.48	4.43	0.00	0.00	0.00	2.38	0.01	0.01	5.00		5.00	11.44	
6	11B06	44		5			2.00	97.73	1.95	77.27	1.55	95.45	1.91	5.41	27.27	0.14	54.55	0.25	61.36	0.25	0.64	4.75		4.75	12.80
7	11B07	44		2	Thiếu 03 ảnh HD	0.40	1.60	84.09	1.68	56.82	1.14	11.36	0.23	3.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	4.65	
8	11B08	45		5			2.00	35.56	0.71	33.33	0.67	6.67	0.13	1.51	0.00	0.00	2.22	0.01	0.00	0.00	0.01	5.00		5.00	8.52
9	11B09	45	1	5			2.00	97.73	1.95	88.64	1.77	75.00	1.50	5.23	13.64	0.07	2.27	0.01	52.27	0.25	0.33	5.00		5.00	12.56
10	11B10	45		5			2.00	86.67	1.73	53.33	1.07	71.11	1.42	4.22	35.56	0.18	55.56	0.25	68.89	0.25	0.68	5.00		5.00	11.90
11	11B11	45		5	Báo cáo trễ	0.50	1.50	6.67	0.13	97.78	1.96	100.00	2.00	4.09	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00		5.00	10.59
12	11B12	47	1	5			2.00	56.52	1.13	6.52	0.13	2.17	0.04	1.30	0.00	0.00	0.00	32.61	0.16	0.16	5.00		5.00	8.47	
13	11B13	31	2	5			2.00	24.14	0.48	55.17	1.10	24.14	0.48	2.07	6.90	0.03	3.45	0.02	37.93	0.19	0.24	5.00		5.00	9.31
14	11B14	32		5			2.00	65.63	1.31	25.00	0.50	25.00	0.50	2.31	0.00	0.00	0.00	15.63	0.08	0.08	5.00		5.00	9.39	
15	11B15	45	2	4	Thiếu 01 ảnh HD	0.40	1.60	46.51	0.93	37.21	0.74	34.88	0.70	2.37	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00		5.00	8.97	
16	11B16	45	1	5			2.00	100.00	2.00	97.73	1.95	100.00	2.00	5.95	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	4.75		4.75	12.70	
17	11B17	45		5			0.00	28.89	0.58	24.44	0.49	6.67	0.13	1.20	24.44	0.12	17.78	0.09	2.22	0.01	0.22	4.75	1.00	3.75	5.17
18	11B18	45		5	Thiếu 01 ảnh Bảng	0.40	1.60	55.56	1.11	82.22	1.64	93.33	1.87	4.62	4.44	0.02	73.33	0.25	57.78	0.25	0.52	5.00		5.00	11.74
19	11B19	35	2	5			2.00	57.58	1.15	69.70	1.39	63.64	1.27	3.82	3.03	0.02	3.03	0.02	21.21	0.11	0.14	5.00		5.00	10.95
20	11B20	33	1	5			2.00	71.88	1.44	81.25	1.63	18.75	0.38	3.44	6.25	0.03	0.00	0.00	56.25	0.25	0.28	5.00		5.00	10.72
21	11B21	36	2	0	Không BC	2.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00		5.00	5.00	

ĐOÀN TRƯỞNG THPT TRẦN PHÚ

ĐIỂM HOẠT ĐỘNG PHONG TRÀO THÁNG 01/2025

STT	LỚP	SĨ SỐ	SL HS HN	KỸ NĂNG SỐNG				CUỘC THI HỌC TẬP VÀ LÀM THEO LỜI BÁC 2025						THAM GIA CUỘC THI HỌC SINH SINH VIÊN 2025 (nội dung không bắt buộc nên trên 50% được cộng tối đa 0.25 điểm/đợt)								BẢNG TIN CHI ĐOÀN			TỔNG ĐIỂM
				SL ẢNH T11	GHI CHÚ	ĐIỂM TRỪ KNS T11	TỔNG ĐIỂM KNS (1)	% THAM GIA TUẦN 1	ĐIỂM TUẦN 1	% THAM GIA TUẦN 2	ĐIỂM TUẦN 2	% THAM GIA TUẦN 3	ĐIỂM TUẦN 3	TỔNG ĐIỂM (2)	% THAM GIA CHỦ ĐỀ 1	ĐIỂM CHỦ ĐỀ 1	% THAM GIA CHỦ ĐỀ 2	ĐIỂM CHỦ ĐỀ 2	% THAM GIA CHỦ ĐỀ 3	ĐIỂM CHỦ ĐỀ 3	TỔNG ĐIỂM (3)	ĐIỂM THỰC HIỆN	ĐIỂM TRỪ	ĐIỂM BẢNG TIN (4)	
				5 Ảnh		-0,2đ/trang trí không đúng hướng dẫn -0,4đ/ thiếu ảnh -0,5đ/nộp trễ	(2Đ)	100% HS THAM GIA	(2Đ)	100% HS THAM GIA	(2Đ)	100% HS THAM GIA	(2Đ)	(6Đ)	100% HS THAM GIA	(0.25Đ)	100% HS THAM GIA	(0.25Đ)	100% HS THAM GIA	(0.25Đ)	(0.75Đ)	(5Đ)	TRỪ -0,5Đ	(5Đ)	
1	10C01	43		5			2.00	100.00	2.00	86.05	1.72	60.47	1.21	4.93	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00		5.00	11.93
2	10C02	43		5			2.00	25.58	0.51	6.98	0.14	4.65	0.09	0.74	0.00	0.00	2.33	0.01	2.33	0.01	0.02	5.00		5.00	7.77
3	10C03	42		5			2.00	100.00	2.00	85.71	1.71	97.62	1.95	5.67	4.76	0.02	2.38	0.01	2.38	0.01	0.05	5.00		5.00	12.71
4	10C04	42	1	5			2.00	100.00	2.00	85.37	1.71	36.59	0.73	4.44	9.76	0.05	2.44	0.01	0.00	0.00	0.06	5.00		5.00	11.50
5	10C05	41		5			2.00	63.41	1.27	63.41	1.27	51.22	1.02	3.56	0.00	0.00	2.44	0.01	21.95	0.11	0.12	5.00		5.00	10.68
6	10C06	42	1	5			2.00	70.73	1.41	24.39	0.49	46.34	0.93	2.83	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00		5.00	9.83
7	10C07	43		5			2.00	16.28	0.33	16.28	0.33	9.30	0.19	0.84	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00		5.00	7.84
8	10C08	45	1	5			2.00	75.00	1.50	61.36	1.23	40.91	0.82	3.55	0.00	0.00	0.00	0.00	4.55	0.02	0.02	5.00		5.00	10.57
9	10C09	45	1	3	Thiếu 01 ảnh Bảng + 01 ảnh HĐ	0.40	1.60	36.36	0.73	20.45	0.41	4.55	0.09	1.23	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	4.75		4.75	7.58
10	10C10	45	1	5			2.00	93.18	1.86	100.00	2.00	95.45	1.91	5.77	84.09	0.25	6.82	0.03	70.45	0.25	0.53	5.00		5.00	13.31
11	10C11	45	2	5			2.00	25.58	0.51	74.42	1.49	74.42	1.49	3.49	0.00	0.00	0.00	0.00	9.30	0.05	0.05	4.75		4.75	10.28
12	10C12	49	1	3	Thiếu 02 ảnh HĐ	0.40	1.60	75.00	1.50	20.83	0.42	14.58	0.29	2.21	2.08	0.01	2.08	0.01	2.08	0.01	0.03	4.50		4.50	8.34
13	10C13	47	1	5			2.00	100.00	2.00	97.83	1.96	82.61	1.65	5.61	80.43	2.25	80.43	0.25	69.57	0.25	2.75	5.00		5.00	15.36
14	10C14	49		5			2.00	57.14	1.14	28.57	0.57	8.16	0.16	1.88	0.00	0.00	0.00	0.00	2.04	0.01	0.01	5.00		5.00	8.89
15	10C15	48		5			2.00	4.17	0.08	8.33	0.17	2.08	0.04	0.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	4.75		4.75	7.04
16	10C16	41	3	5			2.00	92.11	1.84	50.00	1.00	65.79	1.32	4.16	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.00		5.00	11.16
17	10C17	39	2	5			2.00	0.00	0.00	2.70	0.05	0.00	0.00	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	8.11	0.04	0.04	5.00		5.00	7.09